

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

**Về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác,
nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam**

Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001,¹

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.² Nghị định này quy định việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là Văn phòng đại diện).

Việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức văn hoá, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

¹Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam.”

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

Điều 2. Tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài quy định tại Nghị định này là đơn vị trực thuộc Bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương của nước ngoài, tiến hành các hoạt động phi lợi nhuận tại Việt Nam nhằm hỗ trợ hợp tác, quản lý các chương trình, dự án và nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường, y tế, xã hội (sau đây gọi là tổ chức nước ngoài) với các đối tác là Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam (sau đây gọi là cơ quan chủ quản phía Việt Nam).

Điều 3. Văn phòng đại diện làm đại diện cho tổ chức nước ngoài trong quan hệ với các cơ quan của Chính phủ Việt Nam, trong việc xúc tiến xây dựng, đôn đốc và giám sát việc thực hiện các dự án, chương trình hợp tác về các lĩnh vực chuyên môn của Tổ chức nước ngoài ở Việt Nam. Tổ chức nước ngoài có thể lập một hoặc nhiều Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Điều 4. Văn phòng đại diện chỉ được hoạt động sau khi được Bộ Ngoại giao của Việt Nam cấp Giấy phép.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC CẤP, SỬA ĐỔI, GIA HẠN VÀ THU HỒI GIẤY PHÉP LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Điều 5. Tổ chức nước ngoài được cấp Giấy phép lập Văn phòng đại diện khi có đủ các điều kiện sau:

1. Có điều lệ, tôn chỉ, mục đích hoạt động rõ ràng, phù hợp với lĩnh vực hợp tác, nghiên cứu với Cơ quan chủ quản phía Việt Nam.
- 2.³ Có dự kiến chương trình, dự án hoạt động trong vòng 05 năm tại Việt Nam.
3. Có tư cách pháp nhân theo pháp luật của nước nơi Tổ chức nước ngoài đặt trụ sở chính.
4. Được Bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương nước ngoài phụ trách cho phép lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Điều 6. Hồ sơ xin lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam gồm:

- 1.⁴ Văn bản đề nghị lập Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

2.⁵ Điều lệ hoặc Quy chế hoạt động của tổ chức nước ngoài: Bản chính hoặc bản sao nếu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp hồ sơ trực tuyến.

3.⁶ Văn bản của bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương nước ngoài phụ trách cho phép tổ chức nước ngoài lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam; văn bản xác nhận tư cách pháp nhân của tổ chức nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi đặt trụ sở chính cấp: Bản chính hoặc bản sao nếu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp hồ sơ trực tuyến.

4.⁷ (được bãi bỏ)

5.⁸ Hồ sơ của Trưởng Văn phòng đại diện: Lý lịch (tự khai) của người dự kiến được cử làm Trưởng Văn phòng đại diện, Thư giới thiệu hoặc quyết định bổ nhiệm làm Trưởng Văn phòng đại diện tại Việt Nam của người đứng đầu bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương phụ trách tổ chức nước ngoài: Bản chính hoặc bản sao nếu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp hồ sơ trực tuyến.

Điều 7.⁹ Tổ chức nước ngoài đề nghị lập Văn phòng đại diện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia cho Bộ Ngoại giao. Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có sổ theo dõi và trao giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong thời hạn không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Ngoại giao xem xét cấp hoặc từ chối cấp Giấy phép lập Văn phòng đại diện

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

cho tổ chức nước ngoài (sau đây gọi là Giấy phép). Trong trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho tổ chức nước ngoài và nêu rõ lý do.

Chi tiết nội dung Giấy phép lập Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Trình tự cấp Giấy phép được thực hiện như sau:

1.¹⁰ Bộ Ngoại giao gửi hồ sơ đề nghị lập Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài cho Cơ quan chủ quản phía Việt Nam, các bộ, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức nước ngoài dự kiến đặt Văn phòng đại diện:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài tại địa phương nơi tổ chức nước ngoài dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện;

b) Bộ, cơ quan liên quan cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài có các chương trình, dự án thuộc phạm vi theo dõi của bộ, cơ quan;

c) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam cho ý kiến về đề nghị lập Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài;

d) Bộ Công an cho ý kiến đối với người dự kiến làm Trưởng Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2.¹¹ Sau khi nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, các cơ quan gửi ý kiến trong thời hạn 10 ngày làm việc. Trường hợp Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định về việc cấp Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài trên cơ sở ý kiến thống nhất của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an.

3. Khi cấp Giấy phép cho Văn phòng đại diện, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan chủ quản, các Bộ, cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở để các cơ quan biết và thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động của Văn phòng đại diện.

Điều 9.¹² Thời hạn Giấy phép được quy định trên cơ sở đề nghị của tổ chức nước ngoài nhưng không vượt quá thời hạn hoạt động của các chương trình, dự án hợp tác

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

¹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ

nghiên cứu của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp có nhu cầu gia hạn, tổ chức nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia cho Bộ Ngoại giao ít nhất 14 ngày làm việc trước khi Giấy phép hết hạn. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ.

1. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép thực hiện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Văn bản các chương trình, dự án hoặc văn bản cam kết ký mới, hoặc sửa đổi, bổ sung, gia hạn về hợp tác giữa tổ chức nước ngoài với Cơ quan chủ quản phía Việt Nam dẫn đến nhu cầu gia hạn Giấy phép: Bản chính hoặc bản sao nếu nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp trực tuyến.

2. Bộ Ngoại giao xem xét gia hạn Giấy phép cho Văn phòng đại diện sau khi tham khảo ý kiến Cơ quan chủ quản phía Việt Nam, các bộ, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt Văn phòng đại diện.

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài tại địa phương nơi tổ chức nước ngoài đặt Văn phòng đại diện.

b) Bộ, cơ quan liên quan cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài có các chương trình, dự án liên quan tới bộ, cơ quan mình.

c) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam cho ý kiến về đề nghị gia hạn Giấy phép của Văn phòng đại diện.

3. Sau khi nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, các cơ quan gửi ý kiến trong thời hạn 10 ngày làm việc. Trường hợp Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định về việc gia hạn Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài trên cơ sở ý kiến thống nhất của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Bộ Ngoại giao thông báo kết quả xét duyệt tới tổ chức nước ngoài trong thời hạn không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp từ chối gia hạn Giấy phép, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho tổ chức nước ngoài và nêu rõ lý do.

Điều 10.¹³ Khi có nhu cầu sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia cho Bộ Ngoại giao. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ.

1. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thực hiện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Lý lịch (tự khai) của người dự kiến được cử làm Trưởng Văn phòng đại diện nếu thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện, Thư giới thiệu hoặc quyết định bổ nhiệm làm Trưởng Văn phòng đại diện tại Việt Nam của người đứng đầu bộ, ngành hoặc chính quyền địa phương phụ trách tổ chức nước ngoài: Bản chính hoặc bản sao nếu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp hồ sơ trực tuyến.

c) Văn bản các chương trình, dự án hoặc văn bản cam kết sửa đổi hoặc bổ sung về hợp tác giữa tổ chức nước ngoài với Cơ quan chủ quản phía Việt Nam nếu mở rộng phạm vi và thời hạn hoạt động của Văn phòng đại diện: Bản chính hoặc bản sao nếu nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bản sao điện tử nếu nộp trực tuyến.

2. Bộ Ngoại giao xem xét sửa đổi, bổ sung Giấy phép cho Văn phòng đại diện sau khi tham khảo ý kiến Cơ quan chủ quản phía Việt Nam, các bộ, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt Văn phòng đại diện.

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài tại địa phương nơi tổ chức nước ngoài đặt Văn phòng đại diện.

b) Bộ, cơ quan liên quan cho ý kiến về tình hình hoạt động của tổ chức nước ngoài có các chương trình, dự án liên quan tới bộ, cơ quan mình.

c) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam cho ý kiến về đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép của Văn phòng đại diện.

d) Cơ quan có thẩm quyền cho ý kiến đối với người dự kiến làm Trưởng Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

3. Sau khi nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, các cơ quan gửi ý kiến trong thời hạn 10 ngày làm việc. Trường hợp Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài trên cơ sở ý kiến thống nhất của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Bộ Ngoại giao thông báo kết quả xét duyệt tới tổ chức nước ngoài trong thời hạn không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho tổ chức nước ngoài và nêu rõ lý do.

Điều 11.¹⁴ Giấy phép lập Văn phòng đại diện sẽ bị thu hồi trong trường hợp Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài có hoạt động không phù hợp với Giấy phép được cấp, vi phạm các quy định của Nghị định này và các quy định liên quan khác của pháp luật Việt Nam hoặc chương trình, dự án hoạt động tại Việt Nam bị chấm dứt trước thời hạn. Trước khi ra quyết định thu hồi Giấy phép, Bộ Ngoại giao tham khảo ý kiến Cơ quan chủ quản phía Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt Văn phòng đại diện, các bộ, cơ quan liên quan.

Điều 12. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được thông báo chấm dứt hoạt động, Văn phòng đại diện phải hoàn thành xong mọi thủ tục liên quan đến các khoản nợ, tiền thuế, tiền lương, chế độ bảo hiểm xã hội, tiền thuê nhà, các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có), thanh lý tài sản, thanh lý hợp đồng, hoàn trả Giấy phép, huỷ con dấu và gửi báo cáo bằng văn bản đến Bộ Ngoại giao và cơ quan chủ quản phía Việt Nam. Trong trường hợp được Bộ Ngoại giao và cơ quan chủ quản phía Việt Nam đồng ý, thời hạn này có thể được kéo dài, nhưng không quá một năm.

Chương III **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

Điều 13. Các quyền lợi

1. Quyền lợi của Văn phòng đại diện:

a. Sau khi được cấp Giấy phép, Văn phòng đại diện được phép thuê trụ sở, nhà ở và được tuyển dụng người làm việc theo các quy định liên quan của pháp luật Việt Nam;

b. Văn phòng đại diện được bảo hộ theo pháp luật Việt Nam, được mở tài khoản chuyên chi (bằng ngoại tệ hoặc bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ);

c. Việc sử dụng con dấu của Văn phòng đại diện được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về quản lý và sử dụng con dấu;

d. Các trang thiết bị, xe ô tô cần thiết cho hoạt động của Văn phòng đại diện được miễn thuế nhập khẩu theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

2. Trưởng Văn phòng đại diện và nhân viên là người nước ngoài của Văn phòng đại diện được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam áp dụng đối với cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Điều 14. Các nghĩa vụ và trách nhiệm

1. Hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam phải theo đúng nội dung, phạm vi hoạt động đã quy định trong Giấy phép được cấp.

2.¹⁵ Trưởng Văn phòng đại diện chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Văn phòng đại diện và của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam, có trách nhiệm định kỳ hằng năm báo cáo cho Bộ Ngoại giao và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam về tình hình hoạt động của tổ chức đó tại Việt Nam, đồng thời có trách nhiệm báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải thích những vấn đề liên quan tới hoạt động của tổ chức mình cho Bộ Ngoại giao, Cơ quan chủ quản phía Việt Nam khi được yêu cầu.

3. Nhân viên nước ngoài của Văn phòng đại diện:

a. Thực hiện đúng mục đích nhập cảnh Việt Nam, không được tiến hành các hoạt động sinh lợi hoặc bất kỳ hoạt động nào khác không liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt hoặc không được quy định trong Giấy phép;

b. Không tiến hành các hoạt động chuyên môn kỹ thuật khác nếu chưa được cơ quan chủ quản phía Việt Nam chấp thuận bằng văn bản;

c. Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và tôn trọng các phong tục và tập quán của Việt Nam. Mọi hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam của nhân viên Văn phòng đại diện sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương IIIa¹⁶

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

Điều 14a. Đối tượng, tên và nội dung thực hiện báo cáo

1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài;
- b) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam;
- c) Bộ Ngoại giao.

2. Tên báo cáo:

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

¹⁶ Chương này bao gồm các Điều 14a, 14b, 14c, 14d được bổ sung theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

a) Đối với Văn phòng đại diện: Báo cáo về tình hình hoạt động tại Việt Nam năm (năm thực hiện báo cáo);

b) Đối với Cơ quan chủ quản phía Việt Nam: Báo cáo về tình hình hợp tác, quản lý Văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài năm (năm thực hiện báo cáo);

c) Đối với Bộ Ngoại giao: Báo cáo về tình hình hoạt động và công tác quản lý tổ chức nước ngoài năm (năm thực hiện báo cáo).

3. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam thực hiện báo cáo theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn phòng đại diện thực hiện báo cáo theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bộ Ngoại giao thực hiện báo cáo theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 14b. Cơ quan nhận báo cáo

1. Văn phòng đại diện gửi báo cáo cho Bộ Ngoại giao và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam.

2. Cơ quan chủ quản phía Việt Nam gửi báo cáo cho Bộ Ngoại giao.

3. Bộ Ngoại giao gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan.

Điều 14c. Phương thức, thời hạn gửi báo cáo

1. Phương thức gửi báo cáo: Lựa chọn một trong các phương thức sau đây:

a) Gửi qua Trục liên thông văn bản quốc gia;

b) Gửi qua Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Ngoại giao kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ do Văn phòng Chính phủ xây dựng;

c) Gửi qua Hệ thống thư điện tử;

d) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Văn phòng đại diện và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam gửi báo cáo định kỳ cho Bộ Ngoại giao chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo;

b) Bộ Ngoại giao gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Điều 14d. Tần suất thực hiện và thời gian chốt số liệu báo cáo

1. Tần suất thực hiện báo cáo:

- a) Văn phòng đại diện thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm;
- b) Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Ngoại giao thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm.

2. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Bộ Ngoại giao và Cơ quan chủ quản phía Việt Nam có thể yêu cầu Văn phòng đại diện báo cáo đột xuất. Thời gian chốt số liệu và thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu báo cáo.

Chương IV **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

Điều 15.¹⁷ Bộ Ngoại giao là cơ quan chủ trì, giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và có trách nhiệm:

1. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép lập Văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài.

2. Lấy ý kiến bằng văn bản của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam liên quan về ngành, lĩnh vực mà Văn phòng đại diện hoạt động, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức nước ngoài đề nghị đặt Văn phòng đại diện và các bộ, cơ quan liên quan khi xem xét cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép.

3. Đóng góp ý kiến với Cơ quan chủ quản phía Việt Nam về nội dung Văn bản Thỏa thuận với tổ chức nước ngoài.

4. Hằng năm tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động và công tác quản lý Văn phòng đại diện các tổ chức nước ngoài.

5. Định kỳ, đột xuất kiểm tra hoạt động của Văn phòng đại diện các tổ chức nước ngoài.

Điều 16.¹⁸ Cơ quan chủ quản phía Việt Nam có trách nhiệm:

1. Chủ trì soạn thảo, tham khảo ý kiến của Bộ Ngoại giao và các bộ, cơ quan liên quan và ký Văn bản Thỏa thuận với tổ chức nước ngoài liên quan.

2. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các hoạt động của Văn phòng đại diện thuộc lĩnh vực quản lý; hướng dẫn và giải quyết yêu cầu của Văn phòng đại diện về các lĩnh vực chuyên ngành và các vấn đề liên quan đến thủ tục pháp lý để Văn phòng đại diện được lập và hoạt động theo đúng pháp luật.

¹⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

3. Hướng dẫn sở, ban, ngành địa phương thuộc ngành, lĩnh vực do bộ, ngành quản lý trong việc quản lý các hoạt động của Văn phòng đại diện.

4. Trả lời bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao về ngành, lĩnh vực mà Văn phòng đại diện hoạt động trong quá trình xem xét cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép.

5. Hằng năm có báo cáo gửi Bộ Ngoại giao về tình hình hợp tác, quản lý Văn phòng đại diện thuộc lĩnh vực quản lý.

Điều 17.¹⁹ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức nước ngoài đặt Văn phòng đại diện có trách nhiệm:

1. Quản lý và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các Văn phòng đại diện theo chức năng, thẩm quyền quản lý nhà nước.

2. Trả lời bằng văn bản theo đề nghị của Bộ Ngoại giao khi xem xét cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi giấy phép của Văn phòng đại diện.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁰**

Điều 18. Trên cơ sở các quy định của Nghị định này, Cơ quan chủ quản phía Việt Nam ký văn bản thoả thuận với từng Tổ chức nước ngoài có nhu cầu lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam để quy định chi tiết về nội dung hợp tác, quy mô, quyền hạn và trách nhiệm cụ thể của Văn phòng đại diện của Tổ chức nước ngoài, số nhân viên nước ngoài làm việc cho Văn phòng đại diện, số lượng cụ thể về trang thiết bị, xe ô tô cho Văn phòng đại diện và đồ dùng cá nhân của nhân viên nước ngoài được phép tạm nhập, tái xuất miễn thuế, phù hợp với hoàn cảnh và tính chất đặc thù của lĩnh vực hoạt động của Tổ chức nước ngoài tại Việt Nam. Trước khi ký kết, cơ quan chủ quản phía Việt Nam có trách nhiệm tham khảo ý kiến của Bộ Ngoại giao, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan.

Điều 19. Các tổ chức nước ngoài đã được Chính phủ Việt Nam cho phép lập Văn phòng đại diện trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động theo

¹⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

²⁰ Các điều 14, 15 của Nghị định số 62/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2026.

2. Các hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy đăng ký đã nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 10/2005/TT-BNG và Thông tư số 03/2025/TT-BNG của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Giấy phép đã được cấp, nhưng phải bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, căn cứ theo các quy định của Nghị định này.

Điều 20. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 21. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 1233/VBHN-BNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Ngô Lê Văn

Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 62/2026/NĐ-CP
ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị lập Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 03	Giấy phép lập Văn phòng đại diện của tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 04	Đề cương báo cáo định kỳ của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam
Mẫu số 05	Đề cương báo cáo định kỳ của Văn phòng đại diện tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 06	Đề cương báo cáo định kỳ của Bộ Ngoại giao

TÊN TỔ CHỨC**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC,
NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI
TẠI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Căn cứ quy định của Chính phủ;

Căn cứ các văn bản khác (nếu có);

Tổ chức..., quốc tịch.... đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Giấy phép lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam với thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Tên đầy đủ:

- Tên viết tắt:

- Quốc tịch:

2. Giấy chứng nhận hoặc quyết định thành lập tổ chức (số.... do bộ, ngành, chính quyền địa phương nước... cấp ngày.....)

3. Địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài:

- Điện thoại:

- Website:

- Email:

4. Tóm tắt quá trình phát triển của tổ chức:

- Ngày thành lập:

- Tôn chỉ, mục đích:

- Các lĩnh vực hoạt động:

- Địa bàn đã và đang hoạt động trên thế giới và khu vực:

5. Nguồn vốn và khả năng tài chính:

6. Hoạt động tại Việt Nam:

- Thời gian dự kiến:

- Phạm vi hoạt động:

- Các chương trình/dự án dự kiến tại Việt Nam:

- Cơ quan đối tác Việt Nam:

7. Thông tin về người đại diện của tổ chức tại Việt Nam:

- Họ và tên:

- Ngày sinh:

- Quốc tịch:

- Số hộ chiếu:

- Chức danh:

8. Thông tin về nhân viên của tổ chức tại Việt Nam:

- Số lượng nhân viên người nước ngoài và thông tin cụ thể (họ tên, ngày sinh, quốc tịch, số hộ chiếu/CCCD, quá trình làm việc):

- Số lượng nhân viên người Việt Nam:

9. Thông tin về lĩnh vực, mã ngành hoạt động* và địa bàn hoạt động dự kiến tại Việt Nam

10. Địa chỉ Văn phòng Đại diện dự kiến tại Việt Nam

11. Nêu rõ nội dung đề nghị lập Văn phòng đại diện

12. Cam kết chấp hành các quy định pháp luật trong triển khai các hoạt động tại Việt Nam

(*) Lĩnh vực và mã ngành hoạt động: được phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Đại diện của tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP LẬP
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC,
NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI
TẠI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Căn cứ quy định của Chính phủ;

Căn cứ các văn bản khác (nếu có);

Tổ chức..., quốc tịch... đề nghị Bộ Ngoại giao gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam với thông tin như sau:

1. Thông tin cần bổ sung, sửa đổi trong Giấy phép lập Văn phòng đại diện trong trường hợp sửa đổi, bổ sung (Trưởng đại diện, nơi dự kiến làm Trụ sở mới của Văn phòng đại diện,...).
2. Lý do gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập Văn phòng đại diện.

Đại diện của tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 03**BỘ NGOẠI GIAO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

Hà Nội, ngày tháng ... năm ...

**GIẤY PHÉP
LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM
CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI****BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO**

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày.../.../... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày.../.../... của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam;

(Các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành khác liên quan);

Căn cứ vào ý kiến của: Bộ.../UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương...;

Xét đề nghị của tổ chức

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Chấp thuận cho tổ chức...;
Trụ sở chính:...;
Quốc tịch:...;
được thành lập Văn phòng đại diện tại tỉnh/thành phố..., Việt Nam dưới tên...
để tiến hành các chương trình hợp tác trong lĩnh vực...;
Mã ngành hoạt động:
- Điều 2.** Lĩnh vực và nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phải được ghi trong các văn bản Thỏa thuận hợp tác với...
- Điều 3.** Văn phòng đại diện tại Việt Nam của... có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại... (văn bản quy phạm pháp luật liên quan).
Số nhân viên của Văn phòng đại diện: ... (trong đó có...người nước ngoài và... người Việt Nam);
Địa chỉ Văn phòng đại diện:...;
Điện thoại:...;

Email:...

Điều 4. Trưởng Văn phòng đại diện, chịu trách nhiệm về các hoạt động của...
tại Việt Nam là:

Họ và tên:...

Ngày sinh:...; Quốc tịch:... Hộ chiếu số:...

Điều 5. Giấy phép có giá trị từ ngày....đến ngày...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /BC-Bộ/UBND

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Về tình hình hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác,
nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam năm...**

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

**I. TÌNH HÌNH HỢP TÁC VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI TẠI
VIỆT NAM NĂM...**

1. Liệt kê các thỏa thuận hợp tác Cơ quan chủ quản đã ký trong năm với các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam, kèm theo bản sao các thỏa thuận này.

2. Liệt kê các chương trình, dự án, phi dự án mà Cơ quan đã và đang triển khai hợp tác với các tổ chức như bảng kèm theo.

3. Thông tin về tình hình thực hiện các ưu đãi liên quan đến thuế và các ưu đãi khác (nếu có) dành cho các tổ chức.

4. Thông tin về việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của Cơ quan chủ quản và các cơ quan nhà nước khác có liên quan.

5. Nhận xét về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong công tác quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài; đề xuất các giải pháp.

6. Nêu rõ các tổ chức có hoạt động phức tạp và biện pháp xử lý (cụ thể các hoạt động của tổ chức đó).

7. Các nội dung khác do Bộ Ngoại giao yêu cầu cụ thể (nếu có).

II. ĐÁNH GIÁ

1. Nêu thuận lợi và khó khăn trong quá trình hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam.

2. Giá trị và hiệu quả của các chương trình, dự án, phi dự án.

3. Đánh giá hiệu quả hoạt động của từng tổ chức.

4. Những vấn đề cần lưu ý trong việc các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH CÔNG TÁC NĂM...

1. Các chương trình, dự án, phi dự án đã có cam kết của các tổ chức nghiên cứu, hợp tác nước ngoài và các chương trình, dự án, phi dự án bộ, ngành ưu tiên hợp tác.

2. Những vấn đề cần lưu ý và đề xuất các biện pháp cụ thể trong hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan.

2. Đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

THỐNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, PHI DỰ ÁN HỢP TÁC VỚI CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
(Kèm theo công văn số ngày tháng ... năm ... của....)

(Đơn vị tính: USD)

STT	Tổ chức/cá nhân tài trợ (không dịch sang tiếng Việt)	Quốc tịch	Tên hoạt động	Lĩnh vực	Chi tiết lĩnh vực	Địa phương	Cam kết	Giải ngân	Đối tượng thụ hưởng	Số văn bản phê duyệt	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1											
2											
3											
	Tổng số								

Ghi chú: Ngân sách thống nhất tính bằng đô-la Mỹ (USD) (kể cả đối với hỗ trợ bằng hiện vật).

* Giải thích từ ngữ:

(4), (5): Lĩnh vực hoạt động: được phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu số 05**TÊN TỔ CHỨC**

Số:.....

BÁO CÁO**Về tình hình triển khai các hoạt động tại Việt Nam năm...**

Kính gửi: - Bộ Ngoại giao;
- Bộ.../UBND tỉnh/thành phố...
(Cơ quan chủ quản phía Việt Nam).

1. Liệt kê các thỏa thuận hợp tác đã ký trong năm với các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương phía Việt Nam, kèm theo bản sao các thỏa thuận này
2. Các hoạt động đã thực hiện trong năm (thống kê theo bảng kèm theo)
3. Số liệu về quy mô số lượng cá nhân, tổ chức hưởng lợi, sản phẩm của hoạt động
4. Số liệu về nguồn và kinh phí thực hiện hoạt động
5. Số liệu về ngân sách đã được tổ chức chuyển sang đối tác Việt Nam thực hiện về ngân sách do tổ chức tự thực hiện (nếu có)
6. Kế hoạch và dự kiến số vốn cho các hoạt động tại Việt Nam năm tiếp theo, chi tiết đến từng hoạt động
7. Số liệu về nhân sự của tổ chức
8. Việc thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm bảo đảm hoạt động của VPĐD, thân nhân và những người đi theo nhân viên của tổ chức
9. Những vấn đề cần lưu ý trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định
10. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện các hoạt động và kiến nghị
11. Đánh giá hiệu quả hoạt động được thực hiện
12. Các nội dung khác do Bộ Ngoại giao yêu cầu cụ thể (nếu có).

THỐNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, PHI DỰ ÁN HỢP TÁC VỚI CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
(Kèm theo công văn số ngày tháng ... năm ... của....)

(Đơn vị tính: USD)

STT	Tổ chức/ cá nhân tài trợ (không dịch sang tiếng Việt)	Quốc tịch	Tên hoạt động	Lĩnh vực	Chi tiết lĩnh vực	Địa phương	Cam kết	Giải ngân	Đối tượng thụ hưởng	Số văn bản phê duyet	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1											
2											
3											
	Tổng số								

Ghi chú: Ngân sách thống nhất tính bằng đô-la Mỹ (USD) (kể cả đối với hỗ trợ bằng hiện vật).

* **Giải thích từ ngữ:**

(4), (5): Lĩnh vực hoạt động: được phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu số 06

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /BC-BNG

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Về tình hình hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác,
nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam năm...**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

**I. TÌNH HÌNH HỢP TÁC VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI TẠI
VIỆT NAM NĂM...**

1. Thống kê thỏa thuận hợp tác, chương trình, dự án, phi dự án của tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam trong năm.
2. Thông tin về tình hình thực hiện các ưu đãi liên quan đến thuế và các ưu đãi khác (nếu có) dành cho các tổ chức.
3. Thông tin về việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của Cơ quan chủ quản và các cơ quan nhà nước khác có liên quan.
4. Nhận xét về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong công tác quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài; đề xuất các giải pháp.
5. Nêu rõ các tổ chức có hoạt động phức tạp và biện pháp xử lý (cụ thể các hoạt động của tổ chức đó);

II. ĐÁNH GIÁ

1. Nêu thuận lợi và khó khăn trong quá trình hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài tại Việt Nam.
2. Giá trị và hiệu quả của các chương trình, dự án, phi dự án.
3. Đánh giá hiệu quả hoạt động của từng tổ chức.
4. Những vấn đề cần lưu ý trong việc các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

III. KIẾN NGHỊ

Những vấn đề cần lưu ý và đề xuất các biện pháp cụ thể trong hợp tác và quản lý hoạt động của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ, ngành, UBND tỉnh/thành phố liên quan;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN*(Ký tên, đóng dấu)*